TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 465/2024/DS-PT
Ngày: 27/8/2024
V/v: Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chia di sản thừa kế.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Cường;

Các Thẩm phán: Ông Võ Hồng Sơn;

Bà Lê Thị Thúy Bình.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Mai, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Vũ Đức Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số 316/2024/TLPT-DS ngày 18 tháng 6 năm 2024 về việc *"Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chia di sản thừa kế"*, do có kháng cáo của bị đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2024/DS-ST ngày 23 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 9191/2024/QĐ-PT ngày 13 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, vụ án có các đương sự sau:

**** Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị C1, sinh năm 1978; nơi ĐKHKTT: Tổ dân phố 7, thị trấn IaKha, huyện IaGrai, tỉnh GL. Nơi tạm trú: Tổ 3, khu 5, phường TM, thành phố VT, tỉnh PT. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

**** Bị đơn:*** Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1967; nơi cư trú: Khu NĐ, xã TL, huyện CK, tỉnh PT. Có mặt.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Bà Đinh Thị D, sinh năm 1969; nơi cư trú: Khu NĐ, xã TL, huyện CK, tỉnh PT. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1967; nơi cư trú: Khu NĐ, xã TL, huyện CK, tỉnh PT. Có mặt.

2. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1959; nơi cư trú: Khu NĐ, xã TL, huyện CK, tỉnh PT. Có mặt.

3. Bà Đỗ Thị Thúy T3, sinh năm 1981; nơi cư trú: Khu CM, xã TL, huyện CK, tỉnh PT. Vắng mặt.

4. Ông Nguyễn Tiến H1, sinh năm 1991; nơi cư trú: Khu NĐ, xã TL, huyện CK, tỉnh PT. Có mặt.

5. Bà Nguyễn Thị T4, sinh năm 1988; nơi cư trú: Khu BM, xã TL, huyện CK, tỉnh PT. Vắng mặt.

6. Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1994; nơi cư trú: Khu NĐ, xã TL, huyện CK, tỉnh PT. Vắng mặt.

7. Bà Nguyễn Thị T5, sinh năm 1997; nơi cư trú: Khu NĐ, xã TL, huyện CK, tỉnh PT. Vắng mặt.

8. Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt.

9. UBND xã Tiên Lương, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

****** Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết tại Tòa án nhân dân (viết tắt là TAND) huyện Cẩm Khê, TAND tỉnh Phú Thọ nguyên đơn chị Nguyễn Thị C1 trình bày:*

Ông nội tôi là cụ Nguyễn Văn T6 đã chết năm 2007, bà nội tôi là cụ Nguyễn Thị M, chết năm 2007. Ông bà tôi sinh được 03 người con gồm: Bà Nguyễn Thị X, ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị T2. Ngoài ra cụ T6 và cụ M không có con riêng, con nuôi nào khác.

Bà X chết năm 2022, bà X không có chồng, có 02 người con là anh Nguyễn Văn T1 và chị Đỗ Thị Thuý T3. Ông Nguyễn Văn Đ là liệt sỹ, hy sinh năm 1977 (là bố tôi), bố tôi có mình tôi là con. Ngoài ra bố tôi và bà X không có con riêng, con nuôi nào khác.

Khi còn sống, ông bà nội tôi tạo lập được khối tài sản là thửa đất số 01, tờ bản đồ số 8A (Bản đồ 299), diện tích 2.766m^2 (trong đó đất ở là 400m^2, đất vườn là 2.366m^2), địa chỉ thửa đất: Khu NĐ, xã TL, huyện CK, tỉnh PT. Đã được UBND huyện Sông Thao (nay là huyện CK), tỉnh Phú Thọ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) số H00324 ngày 02/3/1999 đứng tên chủ hộ Nguyễn Văn T6.

Ông bà nội tôi chết không để lại di chúc, chỉ có "Biên bản họp nội tộc bàn giao thừa kế" ngày 18/7/2001 với nội dung: Để cho vợ chồng anh T1 trông coi toàn bộ tài sản chứ không phải cho vợ chồng anh T1 thừa kế toàn bộ tài sản của ông bà tôi. Ngày 11/10/2011, UBND huyện Cẩm Khê đã cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất trên cho vợ chồng anh Nguyễn Văn T1, chị Đinh Thị D, số GCNQSDĐ BG 374261, là thửa đất 95, tờ bản đồ 94 (Bản đồ VN 2000), diện tích 2.902,5m^2 (trong đó 400 m^2 đất ONT; 2.502,5 m^2 đất LNK). Trên đất có các tài sản của anh T1, chị D gồm: 01 ngôi nhà xây cấp 4 lợp lá Cọ, 01 công trình phụ, 01 sân gạch, 01 chuồng trại chăn nuôi, tường rào xây bao quanh đất, các cây cối lâm lộc và 01 giếng nước có từ thời ông bà tôi để lại.

Chị đề nghị Tòa án chia tài sản chung đối với thửa đất 01, tờ bản đồ số 8A đã được UBND huyện Sông Thao cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Nguyễn Văn T6 ngày 02/3/1999 sau đó chị thay đổi yêu cầu khởi kiện: Đề nghị Tòa án hủy GCNQSDĐ số BG 374261 do UBND huyện Cẩm Khê cấp ngày 11/10/2011 đứng

tên anh Nguyễn Văn T1, chị Đinh Thị D và chia di sản thừa kế của ông bà nội tôi để lại là thửa đất 01, tờ bản đồ số 8A, diện tích 2.766m^2 (trong đó đất ở là 400m^2, đất vườn là 2.366m^2) theo bản đồ 299 nay là thửa đất số 95, tờ bản đồ 94 diện tích 2.902,5m^2 (trong đó 400m^2 đất ONT, 2.502,5m^2 đất LNK) (thửa đất đã được cấp GCNQSDĐ đứng tên anh Nguyễn Văn T1 và chị Đinh Thị D). Chị chỉ đề nghị được nhận di sản là 250m^2, nếu được chia hơn thì tôi để lại cho anh T1, chị D được quản lý, sử dụng.

** Tại bản tự khai và quá trình giải quyết tại Toà án nhân dân huyện CK, Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ, bị đơn anh Nguyễn Văn T1 trình bày:*

Về mối quan hệ gia đình, thời điểm chết của cụ T6, cụ M, bà X, ông Đ như chị Nguyễn Thị C1 trình bày là đúng.

Thửa đất số 01, tờ bản đồ số 8A (bản đồ 299) nay là thửa đất số 95, tờ bản đồ số 94 (Bản đồ VN 2000) tại khu NĐ, xã TL, huyện CK, tỉnh Phú Thọ mà chị Nguyễn Thị C1 đang yêu cầu chia di sản thừa kế có nguồn gốc là của ông bà ngoại tôi. Tôi đã ở cùng mẹ tôi và ông bà ngoại trên thửa đất này từ khi tôi sinh ra cho đến bây giờ. Khi ông bà ngoại tôi còn sống, những lúc ông bà già yếu vợ chồng tôi là người đã chăm sóc phụng dưỡng ông bà, nên ông bà tôi đã lập di chúc để lại cho vợ chồng tôi toàn bộ tài sản của ông bà, bao gồm thửa đất này cho vợ chồng tôi. Việc di chúc được lập thành văn bản là "Biên bản họp nội tộc bàn giao thừa kế" ngày 18/7/2001, có sự chứng kiến và ký xác nhận của các anh em họ tộc bên nội, anh em họ tộc bên ngoại và được UBND xã TL, huyện CK xác nhận. Sau đó căn cứ vào di chúc này, UBND huyện CK cấp GCNQSDĐ với thửa đất trên cho vợ chồng tôi ngày 11/10/2011.

Hiện nay trên thửa đất có tài sản của vợ chồng tôi như chị C1 trình bày gồm: 01 ngôi nhà xây cấp 4 lợp lá cọ, 01 công trình phụ, 01 sân gạch, 01 chuồng trại chăn nuôi, tường rào xây bao quanh đất, các cây cối lâm lộc và 01 giếng nước có từ thời ông bà tôi để lại.

Nay chị C1 khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là thửa đất số 01 tờ bản đồ số 8A (bản đồ 299) nay là thửa đất số 95, tờ bản đồ số 94 (Bản đồ VN 2000), quan điểm của tôi là không đồng ý chia thừa kế vì ông bà ngoại tôi đã làm di chúc cho vợ chồng tôi thửa đất này, nên hiện nay là tài sản của vợ chồng tôi, tôi cũng không đồng ý hủy GCNQSDĐ số BG 374261 do UBND huyện Cẩm Khê cấp ngày 11/10/2011 đứng tên Nguyễn Văn T1 và Đinh Thị D.

Nếu chia thừa kế, tôi đề nghị tính công sức quản lý, tôn tạo di sản (Do vợ chồng tôi đã thuê đổ đất, lấp vườn) số tiền 200.000.000đồng.

Tại phiên toà, anh T1 đề nghị phần công sức để cho 2 vợ chồng anh đứng tên, nếu chia thừa kế thì anh tự nguyện để phần di sản anh được hưởng cho anh và chị D cùng đứng tên.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đinh Thị D do anh Nguyễn Văn T1 là người đại diện theo ủy quyền, anh Nguyễn Tiến H1, chị Nguyễn Thị T4, Nguyễn Thị N1, Nguyễn Thị T5 (Các con của anh T1 chị D) trình bày:* Nhất trí với lời trình bày và đề nghị của anh T1 là không đồng ý chia thừa kế và không đồng ý huỷ GCNQSDĐ số BG 374261 do UBND huyện CK cấp ngày 11/10/2011.

Ngoài ra anh Nguyễn Tiến H1 trình bày: Khi bố mẹ anh thuê đổ đất san vườn, anh có công sức đóng góp cho bố mẹ anh số tiền 130.000.000 đồng, nếu chia thừa kế đối với thửa đất 95, tờ bản đồ 94, đề nghị những người được hưởng di sản thừa kế phải thanh toán cho anh số tiền 130.000.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Chị D cũng đề nghị tính công sức quản lý di sản cho chị và anh T1 là 200.000.000 đồng,

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T2 trình bày:*

Bà Thật đồng ý với lời trình bày của chị C1 về mối quan hệ gia đình và nguồn gốc của thửa đất số 01 tờ bản đồ số 8A (bản đồ 299) nay là thửa đất số 95, tờ bản đồ số 94 (Bản đồ VN 2000) đang đứng tên anh T1, chị D là do bố mẹ bà để lại.

Nay chị C1 khởi kiện anh T1 để yêu cầu chia di sản thừa kế đối với thửa đất này thì bà có quan điểm: Thửa đất đã được bố mẹ bà cho anh T1 chị D, anh T1 chị D đã được cấp GCNQSDĐ, bà không có ý kiến gì về việc bố mẹ bà thừa kế tài sản cho anh T1 chị D, nên bà không có yêu cầu gì về quyền lợi.

Tại phiên tòa ngày 29 tháng 3 năm 2024 bà T2 có mặt tại phiên tòa, bà trình bày nếu Tòa án chia thừa kế đối với thửa đất trên thì đề nghị được nhận thừa kế, và để cho anh T1 được hưởng phần thừa kế của bà.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đỗ Thị Thuý T3 trình bày:*

Về mối quan hệ gia đình chị đồng ý với lời trình bày của chị C1. Chị là con đẻ của bà X, nhưng bà X đã cho chị đi làm con nuôi từ nhỏ, chị được đăng ký khai sinh là Đỗ Thị Thuý T3.

Đối với việc chị C1 khởi kiện anh T1 để yêu cầu chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 01 tờ bản đồ số 8A (bản đồ 299) nay là thửa đất số 95, tờ bản đồ số 94 (Bản đồ VN 2000) đứng tên anh T1 chị D, chị có quan điểm: Từ chối di sản thừa kế, không yêu cầu gì về quyền lợi đối với thửa đất này và đề nghị Toà án giải quyết xét xử vắng mặt.

** Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện CK ông Bùi Ngọc H2 trình bày:*

Hộ ông Nguyễn Văn T6 được UBND huyện Sông Thao cấp GCNQSDĐ ngày 02/3/1999 tại thửa đất 01, tờ bản đồ 8A (BĐ 299), diện tích 2.766,0m^2 (trong đó 400,0m^2 đất ở nông thôn, 2.366,0m^2 đất trồng cây lâu năm).

Anh Nguyễn Văn T1 và chị Đinh Thị D được UBND huyện CK cấp GCNQSDĐ số BG374261 ngày 11/10/2011 tại thửa ðất 95, tờ bản đồ 94 (BĐ VN2000), diện tích 2.902,5m^2 (trong đó 400,0m^2 đất ở nông thôn, 2.502,5m^2 đất trồng cây lâu năm).

Việc cấp GCNQSDĐ đều đảm bảo đúng quy định của pháp luật, sau khi hồ sơ đã được UBND xã TL lập, xác nhận đủ điều kiện và trình lên. Nay bà C1 khởi kiện yêu cầu chia thừa kế thửa đất số 01, tờ bản đồ số 8A, diện tích 2.766m^2 theo bản đồ 299, nay là thửa đất số 95, tờ bản đồ 94 diện tích 2.902,5m^2 theo bản đồ địa chính và đề nghị hủy GCNQSDĐ số BG 374261 do UBND huyện CK cấp ngày 11/10/2011 đứng tên anh Nguyễn Văn T1 chị Đinh Thị D thì đề nghị Toà án

giải quyết theo quy định pháp luật. Do công việc bận nên đề nghị Toà án giải quyết xét xử vắng mặt.

Theo Biên bản xác minh ngày 21/3/2024 của Tòa án tại Phòng tài nguyên môi trường huyện CK, tỉnh Phú Thọ thể hiện: Căn cứ vào hồ sơ cấp GCNQSĐ cho anh T1, chị D thì căn cứ cấp GCNQSĐ cho anh T1, chị D là di chúc của cụ T6, cụ M (Biên bản họp nội tộc bàn giao thừa kế ngày 18/7/2001). Khi UBND huyện CK cấp GCNQSĐ cho anh T1, chị D thì không có ý kiến bằng văn bản của những hàng thừa kế khác do anh T1, chị D đã được cụ T6, cụ M tặng cho bằng di chúc. Hơn nữa thời điểm cấp GCNQSĐ cho anh T1, chị D có thực hiện việc công khai những hộ đủ điều kiện được xét duyệt cấp GCNQSDĐ trong thời gian 01 tháng. Do không có tranh chấp, vướng mắc nên hết thời gian công khai thì thực hiện việc cấp GCNQSDĐ cho anh T1, chị D.

** Người đại diện theo pháp luật của Uỷ ban nhân dân xã TL ông Trần Anh Thơ trình bày:*

Cụ Nguyễn Văn T6 và cụ Nguyễn Thị M có diện tích đất thổ cư 2.766m^2 (trong dó 400,0m^2 dất ở nông thôn, 2.366m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa đất số 01, tờ bản đồ 8A (Bản đồ 299) được UBND huyện Sông Thao nay là huyện CK cấp GCNQSDĐ ngày 02/3/1999, thửa đất này theo bản đồ địa chính VN 2000 đo vẽ năm 2008, cấp đổi năm 2011 là thửa đất số 95, tờ bản đồ 94, diện tích 2.902,5m^2, đã cấp GCNQSDĐ cho anh Nguyễn Văn T1 và chị Đinh Thị D. Nay bà C1 khởi kiện yêu cầu chia thừa kế thửa đất số 01, tờ bản đồ số 8A, diện tích 2.766m^2 theo bản đồ 299, nay là thửa đất số 95, tờ bản đồ 94 diện tích 2.902,5m^2 theo bản đồ địa chính và đề nghị hủy GCNQSDĐ số BG 374261 do UBND huyện CK cấp ngày 11/10/2011 đứng tên anh Nguyễn Văn T1 chị Đinh Thị D thì đề nghị Toà án giải quyết theo quy định pháp luật. Do công việc bận nên đề nghị Toà án giải quyết xét xử vắng mặt.

Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, xác định trên thửa đất số 95, tờ bản đồ 94 có các tài sản: 01 ngôi nhà xây cấp 4 lợp lá Cọ, 01 công trình phụ, 01 sân gạch, 01 chuồng trại chăn nuôi, tường rào xây bằng gạch chỉ không chát, bao quanh thửa đất, các cây cối lâm lộc (Các tài sản này các đương sự đều xác định là của anh T1 chị D) và 01 giếng nước của cụ T6 và cụ M để lại. Định giá các tài sản: Đất ở có giá là 800.000 đồng/01m^2, đất vườn có giá là 250.000 đồng/01m^2, tường rào xây 200.000đồng/m dài.

Tại phiên tòa ngày 29 tháng 3 năm 2024, chị C1 trình bày, hiện nay trên thửa đất số 95, tờ bản đồ 94, anh T1 chị D đang xây 01 ngôi nhà, chị đã đề nghị Ủy ban xã TL lập biên bản làm việc, yêu cầu anh T1 chị D dừng việc xây nhà trên đất nhưng anh T1 chị D vẫn tiếp tục xây. Anh T1 chị D cũng xác định anh chị đang xây nhà cho con trai trên thửa đất này. Do hiện trạng thửa đất tranh chấp đã bị thay đổi, nên Hội đồng xét xử quyết định tạm ngừng phiên tòa ngày 29/3/2024 để xem xét thẩm định lại. Sau khi xem xét thẩm định bổ sung thì xác định: Trên thửa đất số 95, tờ bản đồ 94, ngoài các tài sản đã được thẩm định định giá như trên còn có tài sản là 01 ngôi nhà do anh T1 chị D đang xây dựng.

Tại vị trí 250m^2 đất dự chia cho chị Nguyễn Thị C1. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà hôm nay hai bên đã tự thoả thuận về giá, cụ thể: 9 cây cau cao 2m trị giá: 138.000đồng/cây; 3 cây mít đường kính 5cm trị giá: 658.000đồng/cây; 02 cây bồ kết đường kính 15cm trị giá: 142.000đồng/cây.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2024/DS-ST ngày 23/4/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ, quyết định:

Căn cứ các Điều 655, 656, 657, 659 của Bộ luật Dân sự 1995; các Điều 609, 610, 611, 612, 613, 616, 617, 618, khoản 1 điều 623, 649, 650, 651, 652, 660 Bộ luật Dân sự 2015 và các Điều 100, 106, 203 Luật Đất đai năm 2013; khoản 5 Điều 26, Điều 34; khoản 1 Điều 35; khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, khoản 2 Điều 244, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án:

[1] Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị C1.

1.1. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG374261 do UBND huyện CK cấp ngày 11/10/2011 đứng tên anh Nguyễn Văn T1 và chị Đinh Thị D đối với thửa đất số 95, tờ bản đồ số 94, diện tích 2.902,5m^2 tại khu 3 (Nay là khu NĐ), xã TL, huyện CK, tỉnh PT.

1.2. Chia di sản thừa kế là thửa đất số 95, tờ bản đồ số 94, diện tích đo đạc thực tế là 2.900,4m^2, trong đó có 400m^2 đất ở nông thôn (Đất ONT) và 2.500,4m^2 đất trồng cây lâu năm (Đất LNK) tại: tại khu NĐ, xã TL, huyện CK, tỉnh Phú Thọ theo pháp luật.

1.2.1. Phần di sản mỗi người được hưởng như sau:

- Chia cho chị Nguyễn Thị C1 250m^2 (trong đó 100m^2 đất ONT, 150m^2 đất LNK) thuộc thửa đất số đất số 95, tờ bản đồ số 94 tại khu 3 (Nay là khu NĐ), xã TL, huyện CK, tỉnh PT theo chỉ giới 20A ,21, 22A, 31, 32, 20A, trị giá: 117.500.000đồng. Giao cho chị C1 sử dụng các tài sản trên đất của anh T1 chị D gồm: 13,43m dài tường rào xây gạch chỉ; 3 cây mít đường kính 5cm; 02 cây bồ kết đường kính 15cm, 09 cây cau cao 2m.

- Chia cho anh Nguyễn Văn T1 và chị Đinh Thị D được hưởng công sức quản lý di sản bằng 1 xuất thừa kế là 725,1m^2 đất (trong đó 100m^2 đất ONT, 625,1 m^2 đất LNK).

Anh Nguyễn Văn T1 được hưởng 725,1m^2 trong đó 100m^2 đất ở, 625,1 m^2 đất trồng cây lâu năm và phần di sản thừa kế được bà Nguyễn Thị Thật cho là 725,1m^2 trong đó 100m^2 đất ở; 625,1m^2 đất trồng cây lâu năm.

Anh Nguyễn Văn T1 và chị Đinh Thị D được hưởng 475,1m^2 đất (đất LNK) là phần thừa kế của chị C1 cho anh T1 chị D.

Ghi nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn Văn T1 về việc để cho chị Đinh Thị D cùng được hưởng phần thừa kế của anh T1.

Như vậy, giao cho anh Nguyễn Văn T1 và chị Đinh Thị D được hưởng 2.650,4m^2 đất (trong đó 300m^2 đất ONT; 2.350,4m^2 đất LNK) thuộc thửa đất số 95, tờ bản đồ số 94 tại khu 3 (Nay là khu NĐ), xã TL, huyện CK, tỉnh Phú Thọ có

chỉ giới 1, 2, 3,…..20, 20A, 32, 31, 22A, 23, 24……30, 1; trị giá 827.600.000 đồng. Trên đất có các tài sản của anh T1 chị D gồm: 01 ngôi nhà đang xây, 01 ngôi nhà xây cấp 4 lợp lá Cọ, 01 công trình phụ, 01 sân gạch, 01 chuồng trại chăn nuôi, tường rào xây bao quanh thửa đất, các cây cối lâm lộc do anh T1 chị D trồng và 01 giếng nước của cụ T6, cụ M *(Có sơ đồ kèm theo bản án).*

Buộc chị C1 phải thanh toán cho anh T1, chị D giá trị tài sản trên đất là 6.186.000 đồng.

Các đương sự đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định bản án của Tòa án.

[3] Về chi phí tố tụng:

- Về tiền chi phí tố tụng: Chị C1 chịu 638.000 đồng; anh T1, chị D chịu 6.762.000 đồng.

Chị C1 đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng. Anh T1 và chị D phải hoàn trả cho chị C1 số tiền 6.762.000 đồng tiền chi phí tố tụng; xác nhận chị C1 đã nộp đủ.

Đối trừ với nghĩa vụ chị C1 phải thanh toán cho anh T1, chị D giá trị tài sản trên đất với chi phí tố tụng anh T1, chị D phải thanh toán cho chị C1 thì anh T1, chị D còn phải thanh toán cho chị C1 576.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét sơ thẩm, ngày 03/5/2024, bị đơn là anh Nguyễn Văn T1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn ông Nguyễn Văn T1 đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy Bản án sơ thẩm số 06/2024/DSST ngày 23/4/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ, chấp nhận kháng cáo của ông T1, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xem xét lại mối quan hệ huyết thống giữa chị Nguyễn Thị C1 và ông Nguyễn Văn Đ, hi sinh năm 1977.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Tiến H2 đồng ý với trình bày của ông Nguyễn Văn T1.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội có ý kiến: Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký; các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm đã được bảo đảm đúng quy định. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, bác kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị C1 đề nghị hủy GCNQSDĐ số BG 374261 do UBND huyện CK cấp ngày 11/10/2011 đứng tên anh Nguyễn Văn T1 và chị Đinh Thị D, chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn T6 và cụ Nguyễn Thị M theo quy định pháp luật đối thửa đất

số 01, tờ bản đồ 8A (bản đồ 299) nay là thửa đất 95, tờ bản đồ số 94 diện tích 2.902,5m^2 tại khu NĐ, xã TL, huyện CK, tỉnh PT. Đây là quan hệ pháp luật tranh chấp yêu cầu hủy GCNQSDĐ và chia di sản thừa kế nên thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND tỉnh Phú Thọ quy định tại khoản 5 Điều 26 và khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại đơn khởi kiện chị C1 đề nghị chia tài sản chung đối với thửa đất 01, tờ bản đồ số 8A (nay là thửa đất 95, tờ bản đồ 94) đã được UBND huyện Sông Thao cấp GCNQSĐ cho hộ ông Nguyễn Văn T6 ngày 02/3/1999. Sau đó chị C1 thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ đề nghị huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất 95, tờ bản đồ 94 mà không đề nghị chia tài sản chung đối với thửa đất này. Xét thấy, đây là quyền tự định đoạt và sự tự nguyện của chị C1, không vượt quá yêu cầu khởi kiện nên cần chấp nhận.

[2] Về thời hiệu khởi kiện:

Cụ Nguyễn Văn T6, cụ Nguyễn Thị M đều chết năm 2007. Không đương sự nào đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện.

[3] Về trình tự thủ tục tố tụng:

Quá trình giải quyết vụ án TAND huyện CK, TAND tỉnh Phú Thọ đã tiến hành các trình tự, thủ tục tố tụng theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho các đương sự.

[4] Về nội dung: Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đề nghị hủy GCNQSDĐ số BG374261 do UBND huyện CK cấp ngày 11/10/2011 đứng tên anh Nguyễn Văn T1 và chị Đinh Thị D, chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn T6 và cụ Nguyễn Thị M theo quy định pháp luật đối với thửa đất thổ cư số 01, tờ bản đồ 8A (bản đồ 299) nay là thửa đất số 95, tờ bản đồ số 94 (bản đồ địa chính), diện tích 2.902,5m^2 tại khu NĐ, xã TL, huyện CK, tỉnh PT cho các đồng thừa kế. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[4.1] Thửa đất số 95, tờ bản đồ số 94 (Bản đồ VN 2000) diện tích 2.902,5m^2 (Đo đạc thực tế 2.900,4m^2) tại khu NĐ, xã TL, huyện CK, tỉnh PT các đương sự đều xác định có nguồn gốc là tài sản của cụ Nguyễn Văn T6 và cụ Nguyễn Thị M để lại, đã cấp GCNQSDĐ đứng tên hộ cụ Nguyễn Văn T6 ngày 02/3/1999 là thửa đất số 01, tờ bản đồ 8A (bản đồ 299).

Xét hồ sơ cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất này do Văn phòng đăng ký đất đai và phát triển quỹ đất huyện CK cung cấp thì thấy rằng UBND xã TL, UBND huyện CK cho rằng "Biên bản họp nội tộc bàn giao thừa kế" ngày 18/7/2001 có xác nhận của UBND xã TL, huyện CK được xem xét là di chúc hợp pháp của cụ T6 và cụ M đã cho anh T1 và chị D được thừa kế toàn bộ tài sản của cụ T6 và cụ M nên đã làm thủ tục cấp GCNQSDĐ cho anh T1 và chị D đối với thửa đất này.

Xem xét và đánh giá là "Biên bản họp nội tộc bàn giao thừa kế" ngày 18/7/2001 có xác nhận của UBND xã TL, huyện CK nhận thấy:

Xét di chúc viết bằng văn bản (viết tay): Theo quy định tại Điều 659 của Bộ luật Dân sự 1995 thì *"Trong trường hợp người lập di chúc không thể tự mình viết bản di chúc, thì có thể nhờ người khác viết, nhưng phải có ít nhất là hai người*

làm chứng. Người lập di chúc phải ký hoặc điểm chỉ vào bản di chúc trước mặt những người làm chứng; những người làm chứng xác nhận chữ ký, điểm chỉ của người lập di chúc và ký vào bản di chúc". Việc lập di chúc phải tuân theo quy định tại Điều 656 và Điều 657 Bộ luật Dân sự 1995.

Theo quy định tại Điều 656 Bộ luật Dân sự 1995 thì nội dung của di chúc bằng văn bản phải ghi rõ: Ngày, tháng, năm lập di chúc; họ, tên và nơi cư trú của người lập di chúc; họ, tên người, cơ quan, tổ chức được hưởng di sản; di sản để lại và nơi có di sản; việc chỉ định người thực hiện nghĩa vụ và nội dung của nghĩa vụ; di chúc không được viết tắt hoặc viết bằng ký hiệu; nếu di chúc gồm nhiều trang, thì mỗi trang phải được đánh số thứ tự và có chữ ký hoặc điểm chỉ của người lập di chúc.

Tuy nhiên "Biên bản họp nội tộc bàn giao thừa kế" ngày 18/7/2001 không có đầy đủ các nội dung của cả người lập di chúc, người được hưởng di sản và nơi có di sản. "Biên bản họp nội tộc bàn giao thừa kế" có 3 trang nhưng các trang đều không được đánh số thứ tự, không có chữ ký, điểm chỉ của người lập di chúc vào từng trang.

Các đương sự đều thừa nhận "Biên bản họp nội tộc bàn giao thừa kế" là do cụ T6 nhờ người viết hộ, cụ T6 không ký tên hoặc điểm chỉ trước những người làm chứng vào biên bản. Trong biên bản thể hiện cụ T6 nhờ ông N2 ký tên hộ (Thể hiện ở dòng chữ "chủ nhà ký tên T6, Nguyễn Văn T6, ông T6 nhờ anh N2 ký hộ) nhưng ông Ngọc trình bày ông không phải là người ký hộ cụ T6.

Trong "Biên bản họp nội tộc bàn giao thừa kế" ngày 18/7/2001 có chữ ký, chữ viết ghi tên ông Nguyễn Văn V, ông Trần Văn C4, ông Nguyễn Văn C2, bà Nguyễn Thị P, ông Đinh văn C3. Đồng thời, ở phần cuối có xác nhận của UBND xã TL xác nhận các ông bà có tên trên có hộ khẩu thường trú tại khu 3 xã TL, huyện ST, tỉnh PT.

Trong những người làm chứng trong biên bản bàn giao thừa kế nêu trên thì ông Nguyễn Văn V đã chết năm 2013, bà Nguyễn Thị P đã chết năm 2016, ông Nguyễn Văn C4 đã chết năm 2011; ông Trần Văn C2 đã chết năm 2014. Hiện chỉ còn ông Nguyễn Kim N2, ông Đinh Văn C3 còn sống và đều khai rằng nội dung của "Biên bản họp nội tộc bàn giao thừa kế" là cụ T6 nhờ người viết, lúc này cụ T6 còn minh mẫn, tỉnh táo, cụ T6 đã công bố cho mọi người nghe sau đó những người nêu trên đã ký làm chứng vào biên bản. Theo ông N2: Chữ viết và chữ ký của cụ T6 trong "Biên bản họp nội tộc bàn giao thừa kế" là do ông Nguyễn Văn H3 viết và ký tên hộ cụ T6 (Ông H3 đã chết năm 2008). Theo lời khai ông Đinh Văn C3: Bản di chúc được viết và công bố tại nhà ông T6, mọi người cùng ký tên và sau đó anh T1 mang đi xin dấu của UBND xã TL; anh T1 mang đi xin dấu của UBND xã ngày nào ông không rõ.

Như vậy, mặc dù chưa có đủ căn cứ để xác định biên bản "Biên bản họp nội tộc bàn giao thừa kế" ngày 18/7/2001 là do ai viết tuy nhiên đó không phải do cụ T6 viết và chữ ký, chữ viết trong biên bản này không phải là của cụ T6.

Ở phần cuối "Biên bản họp nội tộc bàn giao thừa kế" có xác nhận của UBND xã TL, tuy nhiên UBND xã chỉ xác nhận các ông bà có tên trên có hộ khẩu thường trú tại khu 3 xã TL, huyện ST, tỉnh PT. Theo trình bày của ông Nguyễn

Thành C6- nguyên Phó chủ tịch UBND xã TL người đã xác nhận vào biên bản nêu trên trình bày: Thời điểm cụ T6 mang biên bản giao thừa kế tài sản đến UBND xã TL yêu cầu xác nhận thì ông là Phó chủ tịch UBND xã. Khi ông T6 mang biên bản bàn giao thừa kế ngày 18/7/2001 đến yêu cầu UBND xã Liên Lương xác nhận, cán bộ tư pháp kiểm tra thấy chưa đúng với mẫu của di chúc nên đã hướng dẫn ông T6 viết lại nhưng ông không viết mà chỉ có mỗi ông T6 cầm biên bản xin xác nhận, không có những người ký tên trong biên bản. Do đó ông Công chỉ xác nhận những người có tên tại biên bản có hộ khẩu tại xã TL mà không xác nhận về nội dung của biên bản.

Tuy nhiên anh Đinh Văn C3 lại cho rằng anh T1 mang đi xin dấu của UBND xã TL; anh T1 mang đi xin dấu của UBND xã ngày nào ông không rõ.

Như vậy, lời khai của người làm chứng cho biên bản với trình bày của đại diện UBND xã TL đã ký xác nhận trong biên bản không thống nhất về người đem biên bản này đi xin xác nhận của UBND xã và trong biên bản cũng không thể hiện ngày tháng năm UBND xã xác nhận. Không những thế, cụ T6 - người để lại di sản không ký, nhờ người khác ký nhưng cũng không điểm chỉ vào biên bản này. Vợ cụ T6 là cụ M không ký, không điểm chỉ và có lời khai thể hiện thời điểm đó cụ M không còn minh mẫn.

Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 655 của Bộ luật Dân sự 1995 quy định một trong các điều kiện để di chúc hợp pháp là: "Nội dung di chúc không trái pháp luật, đạo đức xã hội; hình thức di chúc không trái quy định của pháp luật". Như vậy, "Biên bản họp nội tộc bàn giao thừa kế" ngày 18/7/2001 không phải là di chúc do không đúng quy định của pháp luật về hình thức, trình tự, thủ tục lập di chúc.

Trong di chúc cũng thể hiện tại thời điểm cụ T6 nhờ người viết "Biên bản họp nội tộc bàn giao thừa kế" cụ Nguyễn Thị M còn sống, nhưng tại biên bản không thấy thể hiện ý chí của cụ M về việc cụ M chuyển quyền cho vợ chồng anh T1 chị D hay ý chí về việc lập di chúc để lại phần tài sản của cụ cho anh T1, chị D. Quá trình thu thập chứng cứ, lời khai của những người làm chứng và các đương sự đều xác định được tại thời điểm cụ T6 nhờ viết "Biên bản họp nội tộc bàn giao thừa kế" thì cụ M ốm nặng, nằm liệt giường, không còn minh mẫn nên không thể hiện được ý chí của cụ trong biên bản này.

Như vậy, "Biên bản họp nội tộc bàn giao thừa kế" mà anh T1 chị D đang coi là di chúc không đúng quy định của pháp luật về cả hình thức và nội dung di chúc. Cụ T6, cụ M không tự mình thể hiện ý chí trong di chúc "Biên bản họp nội tộc bàn giao thừa kế" là vi phạm về điều kiện có hiệu lực của di chúc. Do đó, "Biên bản họp nội tộc bàn giao thừa kế" ngày 18/7/2001 dương lịch có xác nhận của UBND xã TL, huyện CK mà anh T1, chị D cho rằng là di chúc không phải là di chúc theo quy định của pháp luật. Đây cũng không phải là văn bản thể hiện việc tặng cho, chuyển nhượng quyền sử dụng đất; nội dung biên bản họp nội tộc bàn giao thừa kế cũng không ghi thửa đất nào, ở đâu và thể hiện đó là tài sản gì.

Do đó, yêu cầu hủy GCNQSDĐ số BG374261 do UBND huyện CK cấp ngày 11/10/2011 đứng tên anh Nguyễn Văn T1 và chị Đinh Thị D đối với thửa

đất số 95, tờ bản đồ số 94 diện tích 2.902,5m^2 (Đo đạc thực tế hiện nay 2900,4m^2) và chia thừa kế tài sản của cụ T6 và cụ M đối với thửa đất này của chị C1 là có căn cứ nên được chấp nhận.

Tòa án tiến hành đo đạc và lập sơ đồ hiện trạng thửa đất mà anh T1 chị D đang sử dụng có diện tích 2.900,4m^2; giảm 2,1m^2 so với GCNQSDĐ. Theo Biên bản xác minh ngày 21/8/2023 tại UBND xã TL, huyện CK thể hiện: "Việc giảm diện tích này là do sai số đo đạc, do đó UBND xã TL đề nghị giải quyết việc tranh chấp trên theo hiện trạng sử dụng đã đo đạc được. Việc giảm diện tích nhỏ ở mức cho phép". Do vậy, Tòa án chia phần diện tích đất thuộc di sản thừa kế của cụ T6 cụ M theo diện tích đo đạc thực tế hiện nay là 2.900,4m^2; trong đó có 400m^2 đất ở nông thôn và 2500,4m^2 đất trồng cây lâu năm.

[4.2] Về hàng thừa kế của cụ T6 và cụ M:

Cụ Nguyễn Văn T6 (đã chết 07/4/2007) và cụ Nguyễn Thị M (đã chết 14/02/2007). Cụ T6 và cụ M có 3 người con là: Bà Nguyễn Thị Xây, Ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị T2. Ngoài ra các cụ không có con riêng, con nuôi nào khác.

Bà Xây bị mù từ nhỏ, không có chồng, bà Xây có 02 người con là: Anh Nguyễn Văn T1, chị Đỗ Thị Thuý T3 (Tên khai sinh là Nguyễn Thị V, chị V đã được bà X cho đi làm con nuôi từ năm 1982, nay có tên là Đỗ Thị Thuý T3) Ông Nguyễn Văn Đ là liệt sỹ, hy sinh năm 1977, có vợ là bà Trần Thị L và con là chị Nguyễn Thị C1.

Hàng thừa kế thứ nhất của cụ T6 và cụ M gồm: Bà Nguyễn Thị X (Chết năm 2022), ông Nguyễn Văn Đ (Chết năm 1977) và bà Nguyễn Thị T2. Bà Nguyễn Thị X không có chồng, có 02 người con là anh Nguyễn Văn T1 và chị Đỗ Thị Thuý T3, bà X chết sau cụ T6 và cụ M nên anh Nguyễn Văn T1 và chị Đỗ Thị Thuý T3 được hưởng thừa kế của bà X. Tuy nhiên, chị Đỗ Thị Thuý T3 không yêu cầu gì về quyền lợi, từ chối nhận di sản thừa kế.

Các đương sự đều trình bày: Khi ông Đ là liệt sỹ, khi sinh ra chị C1 sống với ông bà nội là cụ T6, cụ M một thời gian dài. Sau đó chị C1 theo mẹ đẻ về nhà ông ngoại vài năm rồi chị C1 lại về ở với cụ T6, cụ M đến năm 14 tuổi thì chị C1 đi làm thuê, chị vẫn thường xuyên thăm nom ông bà cho đến khi ông bà chết. Như vậy, khi hai cụ còn sống, chị C1 vẫn ở, sinh sống với hai cụ trong khoảng thời gian dài. Giấy khai sinh của chị C1 thể hiện ông Được là cha đẻ của chị C1. Chị C1 được hưởng chế độ là con của liệt sĩ Đ. Do ông Đ đã chết nên chị C được hưởng di sản của cụ T6, cụ M là đúng. Tại phiên tòa phúc thẩm ông T1 cho rằng bà C1 không thuộc diện thừa kế là không có cơ sở.

Do vậy di sản thừa kế của cụ T6 và cụ M được phân chia cho bà T2, anh T1 và chị C1. Bà Nguyễn Thị T2 nhận di sản thừa kế và để cho anh T1 được hưởng phần của bà được hưởng.

[4.3] Di sản thừa kế của cụ T6 và cụ M để lại là đất, có diện tích đo đạc thực tế hiện nay là 2.900,4m^2 trong đó có 400m^2 đất ở và 2.500,4m^2 đất trồng cây lâu năm, có trị giá: 400m^2 đất ONT x 800.0000đồng/m^2 = 320.000.000 đồng và

2.500,4m^2 đất LNK x 250.000đồng/m^2 = 625.100.000 đồng, tổng trị giá = 945.100.000 đồng.

Trên đất có tài sản của anh T1 chị D gồm: 01 ngôi nhà xây cấp 4 lợp lá Cọ, 01 công trình phụ, 01 sân gạch, 01 chuồng trại chăn nuôi, tường rào xây bao quanh thửa đất, các cây cối lâm lộc, 01 ngôi nhà đang xây và 01 giếng nước của cụ T6 cụ M. Các tài sản của anh T1 chị D, các bên không đề nghị Toà án xem xét giải quyết. Giếng nước của cụ T6 cụ M các bên không đề nghị chia.

Về công sức trông coi, quản lý, tôn tạo di sản: Anh Nguyễn Văn T1 và chị Đinh Thị D là những người trực tiếp quản lý di sản thừa kế của cụ T6 và cụ M từ khi cụ T6 cụ M chết cho đến nay. Quá trình sử dụng đất thì anh T1, chị D trình bày đã thuê xe đổ đất san lấp thửa đất cho bằng phẳng để canh tác trồng cây cối hoa màu (việc đổ đất năm nào anh T1 không nhớ rõ) nên đề nghị xem xét giải quyết tính công sức quản lý trùng tu đất cho vợ chồng anh với số tiền 200.000.000 đồng. Vào thời điểm vợ chồng anh chị đổ đất, anh T1, chị D, anh H1 trình bày: Anh H1 có đóng góp 130.000.000 đồng cho vợ chồng anh chị và anh chị sử dụng số tiền đó để thuê người, thuê xe đổ đất lấp vườn.

Tuy nhiên cả anh T1, chị D và anh H1 đều không có bất cứ tài liệu chứng cứ gì chứng minh và cũng không nhớ rõ thời điểm đã đổ đất và số lượng xe đất đã đổ. Anh H1 cho rằng anh đi làm thuê, anh không biết về việc đã đổ đất bao nhiêu, đổ đất năm nào chứng cứ liên quan đến việc đóng góp của anh nên không có căn cứ chấp nhận về việc buộc những người hưởng di sản phải thanh toán công sức đóng góp tôn tạo di sản của anh H1 như anh H1 trình bày. Chị C1 cho rằng đúng là anh T1, chị D có công sức quản lý di sản, tôn tạo di sản. Do vậy cần tính công sức quản lý di sản cho anh T1 chị D bằng 1 xuất thừa kế.

Về việc chia di sản thừa kế của cụ T6 và cụ M đối với diện tích đất trên, chị C1 chỉ đề nghị được nhận 250m^2, còn lại chị để cho anh T1 và chị D được sử dụng. Xét thấy, đó là sự tự nguyện của chị C1 phù hợp với pháp luật nên được chấp nhận.

Tòa án cấp sơ thẩm xác đinh di sản thừa kế của cụ T6 và cụ M được phân chia làm 4 phần (2.900,4m^2 : 4 = 725,1m^2, trong đó 100m^2 đất ở, 625,1 m^2 đất trồng cây lâu năm), 1 phần tính công sức quản lý di sản cho anh T1 chị D được hưởng, anh T1 được hưởng 2 phần thừa kế (1 phần của anh T1, 1 phần của bà Thật), chị C1 được hưởng 1 phần thừa kế nhưng chỉ xin sử dụng 250m^2, diện tích còn lại là 475,1m^2 để cho anh T1 được hưởng. Bà T2 xin được nhận di sản nhưng phần của bà, bà cho anh T1. Anh T1 xin được nhận phần di sản bà T2 và chị C1 cho. Anh T1 tự nguyện để cho chị D được đứng tên hưởng phần di sản thừa kế mà anh được chia, xét sự tự nguyện của anh T1 là không trái quy định của pháp luật cần ghi nhận.

Cụ thể phân chia như sau:

Chia cho chị C1 250m^2 đất (trong đó 100m^2 đất ONT, 150m^2 đất LNK) theo các chỉ giới 20A, 21, 22A, 31, 32, 20A, trị giá: 100m^2 đất ONT x 800.0000đồng/m = 80.000.000đồng, 150m^2 đất LNK x 250.000đồng/m = 37.500.000đồng, tổng trị giá = 117.500.000đồng. Giao cho chị C1 sử dụng các tài sản trên đất của anh T1

chị D và có nghĩa vụ thanh toán tiền cho anh T1 chị D như sau: 13,43m dài tường rào xây gạch chỉ x 200.000đồng/m = 2.686.000đồng, 9 cây cau cao 2m trị giá 138.000đồng/cây = 1.242.000đồng; 3 cây mít đường kính 5cm trị giá 658.000đồng/cây = 1.974.000đồng; 02 cây bồ kết đường kính 15cm trị giá 142.000đồng/cây = 284.000đồng, tổng giá trị cây và tường rào xây chị C1 có nghĩa vụ thanh toán cho anh T1 chị D là 6.168.000đồng (Có sơ đồ kèm theo).

Anh T1 và chị D được hưởng 1 xuất thừa kế là công sức quản lý di sản, 375,1m^2 đất mà chị C1 để cho anh T1 chị D được hưởng. Anh T1 được hưởng 1 xuất thừa kế của anh T1, 1 xuất thừa kế của bà Thật. Anh T1 tự nguyện gộp phần thừa kế mà anh được hưởng để anh và chị D cùng đứng tên. Như vậy, anh T1, chị D được giao tổng diện tích đất là 2.650,4m^2 (trong đó 300m^2 đất ONT, 2.350,4m^2 đất LNK) có chỉ giới 1, 2, 3,…..20, 20A, 32, 31, 22A, 23, 24….., 30, 1; trị giá: 300m^2 đất ONT x 800.0000đồng/m = 240.000.000đồng, 2.350,4m^2 đất LNK x 250.000đồng/m = 587.600.000đồng, tổng = 827.600.000đồng. Trên đất có các tài sản của anh T1 chị D gồm: 01 ngôi nhà đang xây, 01 ngôi nhà xây cấp 4 lợp lá Cọ, 01 công trình phụ, 01 sân gạch, 01 chuồng trại chăn nuôi, tường rào xây bao quanh thửa đất, các cây cối lâm lộc do anh T1 chị D trồng và 01 giếng nước của cụ T6, cụ M (Có sơ đồ kèm theo) anh T1 không có ý kiến. Tuy nhiên, anh T1 yêu cầu bà C1 phải đóng góp tiền mà anh T1 đã bỏ ra để nuôi các cụ.

Hội đồng xét xử phúc thẩm, thấy: Tại phiên tòa anh T1 không xuất trình được các khoản tiền để nuôi các cụ. Mặt khác, quá trình quản lý tài sản anh T1 đã được hưởng hoa lợi, lợi túc từ việc sử dụng nhà đất nêu trên và đã được chia nhiều hơn so với các đồng thừa kế khác.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Nguyễn Văn T1 không xuất trình chứng cứ mới. Vì vậy, cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa bác kháng cáo của anh Nguyễn Văn T1; giữ nguyên quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm.

[6] Về án phí: Anh Nguyễn Văn T1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được đối trừ với số tiền tạm ứng đã nộp tại Biên lai số 0000160 ngày 14/5/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ.

Vì các lẽ trên:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Bác kháng cáo của anh Nguyễn Văn T1.

2. Giữ nguyên quyết định Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2024/DS-ST ngày 23/4/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

3. Án phí: Anh Nguyễn Văn T1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai số 0000160 ngày 14/5/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Cục THADS tỉnh Phú Thọ;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS, HCTP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Cường